HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN VÂN HỒ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 13/NQ-HĐND	*Vân Hồ, ngày 18 tháng 12 năm 2017*

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn - chi ngân sách địa phương; Phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN VÂN HỒ KHÓA II, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Nghị định 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế xem xét, quyết định và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Thực hiện Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 10/12/2017 của UBND tỉnh Sơn La về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018; Quyết định số 3390/QĐ-UBND ngày 10/12/2017 của UBND tỉnh Sơn La về giao chỉ tiêu thu nợ thuế năm 2018; Quyết định số 3391/QĐ-UBND ngày 10/12/2017 của UBND tỉnh Sơn La về giao chỉ tiêu tăng thu từ thu thuế, phí, lệ phí đối với các huyện, thành phố năm 2018;

Xét Tờ trình số 3613/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2017 của UBND huyện Vân Hồ về việc đề nghị phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách huyện và bổ sung cân đối cho các xã năm 2018; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện; tổng hợp ý kiến thảo luận, biểu quyết của các vị đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn – chi ngân sách địa phương; Phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2018, như sau:

I. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 89.950 triệu đồng

Trong đó:

1.1. Thu điều tiết ngân sách trung ương: 245 triệu đồng

1.2. Thu điều tiết ngân sách tỉnh: 155 triệu đồng

1.3. Thu điều tiết ngân sách địa phương: 89.550 triệu đồng

II. Dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2018:

1. Tổng thu NS huyện được hưởng theo phân cấp:	487.012 triệu đồng
1.1. Thu điều tiết ngân sách địa phương:	85.550 triệu đồng
1.2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh:	396.672 triệu đồng
1.3. Thu được để lại chi và QL qua NSNN:	790 triệu đồng
2. Tổng chi ngân sách năm 2018:	487.012 triệu đồng
III. Phương án phân bổ ngân sách cấp huyện:	416.519 triệu đồng
1. Chi đầu tư XDCB:	80.254 triệu đồng
2. Chi thường xuyên:	304.136 triệu đồng
3. Chi từ nguồn tăng thu ngân sách:	950 triệu đồng
4. Chi CTMT quốc gia:	30.389 triệu đồng
5. Chi từ các nguồn thu quản lý qua NSNN:	790 triệu đồng
IV. Phương án bổ sung trợ cấp cân đối cho các xã:	70.493 triệu đồng
1. Chi bổ sung cân đối đầu năm :	69.216,2 triệu đồng
2. Các nội dung chi chưa đủ căn cứ phân bổ:	1.276,8 triệu đồng

(Phụ lục chi tiết số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 kèm theo)

V. Một số giải pháp để thực hiện có hiệu quả dự toán ngân sách 2018:

1. Thu ngân sách:

- Các đơn vị, các xã được giao nhiệm vụ thu thực hiện thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu phát sinh vào ngân sách nhà nước. Các xã giao dự toán thu ngân sách năm 2018 phải đảm bảo tối thiểu **tăng 5%** và giao chỉ tiêu phấn đấu tăng tối thiểu 5% so với chỉ tiêu huyện giao.

- Quản lý và khai thác tốt các nguồn thu từ đất, nguồn thu từ thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh; tăng cường phân cấp quản lý thu, uỷ nhiệm thu cho xã, khuyến khích các xã tích cực, chủ động khai thác tốt các nguồn thu, khắc phục nợ đọng thuế, từng bước tăng các khoản thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, được sử dụng các khoản vượt thu để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu.

2. Chi ngân sách:

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên trong dự toán để thực hiện cải cách tiền lương năm 2018 ngay từ khâu lập dự toán và giữ lại phần tiết kiệm ở các cấp ngân sách để bố trí thực hiên cải cách tiền lương.

- Thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng ngân sách. Xây dựng qui chế chi tiêu nội bộ và thực hiện công khai tình hình quản lý sử dụng ngân sách của đơn vị, UBND các xã. Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán phải công bố công khai dự toán, quyết toán ngân sách theo đúng quy định hiện hành.

- Tập trung thực hiện tốt các nhóm giải pháp như: Kiềm chế lạm phát; Đảm bảo các nguồn lực thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế; Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, chính sách thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển; Đảm bảo bình ổn giá cả thị trường và ổn định đời sống nhân dân.

- Thực hiện phân cấp quản lý tài chính - ngân sách, quản lý tài sản công cho các đơn vị, UBND các xã, đảm bảo đồng bộ giữa phân cấp thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội với phân cấp tài chính - ngân sách.

Điều 2. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Hội đồng nhân dân huyện giao UBND huyện:

- Tổ chức triển khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách địa phương theo đúng các quy định hiện hành.

- Xây dựng phương án sử dụng nguồn kinh phí chưa phân bổ năm 2018 trình Thường trực Hội đồng nhân dân huyện cho ý kiến trước khi phân bổ và báo cáo Hội đồng nhân dân trong kỳ họp tiếp theo.

2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các vị đại biểu HĐND huyện phát huy vai trò trách nhiệm, tổ chức tuyên truyền và giám sát triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND huyện Vân Hồ Khóa II, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Lường Văn Huân

Nơi nhận:
- TT HĐND-UBND tỉnh (B/c);
- Sở Tài chính, Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo Sơn la;
- TTHĐND-UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- HĐND các xã;
- KBNN huyện;
- Lưu: VT (150b).

PHỤ LỤC SỐ 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 18/12/2017 của HĐND huyện Vân Hồ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	UBND TỈNH GIAO NĂM 2018	HĐND HUYỆN GIAO NĂM 2018	TRONG ĐÓ, ĐIỀU TIẾT					HĐND HUYỆN TĂNG SO VỚI TỈNH GIAO	% HĐND/KH TỈNH GIAO
				NS TW	NS TỈNH	NS ĐỊA PHƯƠNG				
						TỔNG CỘNG	NS HUYỆN (CC THUẾ)	NS XÃ		
A	2	3	4=5+6+7	5	6	7=8+9	8	9	10=4-3	11
	Tổng thu NS	**435.672,0**	**487.412,0**	**245,0**	**155,0**	**487.012,0**	**485.702,0**	**1.310,0**	**51.740,0**	**111,9**
I	**Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**39.000,0**	**89.950,0**	**245,0**	**155,0**	**89.550,0**	**88.240,0**	**1.310,0**	**50.950,0**	**230,6**
1	Thu XNQD TW + Địa phương	50,0	50,0			50,0	50,0		-	
2	Thu thuế CTN-DV ngoài quốc doanh	11.000,0	11.000,0			11.000,0	9.925,0	1.075,0	-	100,0
3	Thuế thu nhập cá nhân	600,0	600,0			600,0	600,0		-	100,0
4	Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài	221,0	221,0			221,0	221,0		-	-
5	Thu tiền cấp quyền sử dụng đất	20.000,0	70.000,0			70.000,0	70.000,0		50.000,0	350,0
6	Thu phí, lệ phí	1.100,0	1.100,0			1.100,0	985,0	115,0	-	100,0
7	Thu lệ phí trước bạ	2.300,0	2.300,0			2.300,0	2.300,0		-	100,0
8	Thu tiền thuê đất	209,0	209,0			209,0	209,0		-	
9	Thu khác ngân sách	3.520,0	4.470,0	245,0	155,0	4.070,0	3.950,0	120,0	950,0	127,0
II	**Bổ sung từ ngân sách Tỉnh**	**396.672,0**	**396.672,0**	**-**	**-**	**396.672,0**	**396.672,0**	**-**	**-**	
1	Bổ sung cân đối ngân sách	366.283,0	366.283,0			366.283,0	366.283,0			
2	Bổ sung có mục tiêu	30.389,0	30.389,0			30.389,0	30.389,0			
III	**Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN**	**-**	**790,0**		**-**	**790,0**	**790,0**		**790,0**	
1	Thu sự nghiệp truyền thanh - truyền hình		30,0			30,0	30,0		30,0	
2	Thu sự nghiệp văn hóa		30,0			30,0	30,0		30,0	
3	Thu học phí		700,0			700,0	700,0		700,0	
4	Thu hồi qua công tác thanh tra		30,0			30,0	30,0		30,0	

Trong đó,

1. HĐND huyện giao tăng thu trên địa bàn so với UBND tỉnh (không bao gồm thu cấp QSD đất): 950,0 triệu đồng

2. Giao chỉ tiêu thu nợ thuế cho Chi cục Thuế huyện Vân Hồ: Số tiền nợ thuế đến 31/12/2018: 2.000 triệu đồng (<5% thu trên địa bàn)

PHỤ LỤC SỐ 02

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 18/12/2017 của HĐND huyện Vân Hồ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên xã	Tổng chi NS xã	Mức bổ sung cân đối từ NS huyện	Thu trên địa bàn	Trong đó,						
					Môn bài	Thuế hộ	Thuế vận tải	Thuế XDCB	Tài nguyên	Phí	Thu khác
A	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10+11+12	6	7	8	9	10	11	12
1	Xã Chiềng Khoa	6.153,4	6.120,4	33,0	3,0	16,0	3,0		-	6,0	5,0
2	Xã Chiềng Xuân	4.424,8	4.407,8	17,0	1,0	1,0	5,0		-	5,0	5,0
3	Xã Chiềng Yên	5.472,2	5.451,2	21,0	1,0	4,0	4,0		-	7,0	5,0
4	Xã Liên Hoà	4.094,3	4.073,3	21,0	1,0	5,0	3,0		-	7,0	5,0
5	Xã Lóng Luông	4.615,5	4.428,5	187,0	16,0	135,0	10,0	5,0	-	6,0	15,0
6	Xã Mương Men	4.161,8	4.148,8	13,0	1,0	1,0	2,0		-	4,0	5,0
7	Xã Mường Tè	5.342,7	5.319,7	23,0	1,0	5,0	4,0		-	8,0	5,0
8	Xã Quang Minh	4.112,6	4.095,6	17,0	1,0	3,0	3,0		-	5,0	5,0
9	Xã Song Khủa	5.090,6	5.054,6	36,0	3,0	17,0	3,0		-	8,0	5,0
10	Xã Suối Bàng	5.087,4	5.070,4	17,0	1,0	1,0	3,0		-	7,0	5,0
11	Xã Tân Xuân	4.473,3	4.442,3	31,0	2,0	12,0	7,0		-	5,0	5,0
12	Xã Tô Múa	5.758,6	5.594,6	164,0	11,0	115,0	10,0	5,0	-	15,0	8,0
0	Xã Vân Hồ	5.814,7	5.117,7	697,0	30,0	550,0	30,0	20,0	-	25,0	42,0
14	Xã Xuân Nha	4.614,3	4.581,3	33,0	1,0	12,0	8,0		-	7,0	5,0
Tổng cộng		**69.216,2**	**67.906,2**	**1.310,0**	**73,0**	**877,0**	**95,0**	**30,0**	**-**	**115,0**	**120,0**

PHỤ LỤC SỐ 03

PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 18/12/2017 của HĐND huyện Vân Hồ)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	UBND TỈNH GIAO NĂM 2018	HĐND HUYỆN GIAO NĂM 2018	TRONG ĐÓ,		CHÊNH LỆCH SO VỚI TỈNH GIAO
				CHI NS HUYỆN	CHI NS XÃ	
A	**NGUỒN BSCĐNS TỈNH HỖ TRỢ HUYỆN**	**2.500,0**	**2.500,0**	**2.090,0**	**410,0**	-
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRONG CÂN ĐỐI**	**435.272,0**	**487.012,0**	**416.519,0**	**70.493,0**	**51.740,0**
I	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**435.272,0**	**486.222,0**	**415.729,0**	**70.493,0**	**50.950,0**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**33.254,0**	**83.254,0**	**80.254,0**	**3.000,0**	**50.000,0**
1.1	Từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	20.000,0	70.000,0	68.000,0	2.000,0	50.000,0
1.2	Chi đầu tư XDCB tập trung	13.254,0	13.254,0	12.254,0	1.000,0	-
2	**Chi thường xuyên**	**371.629,0**	**371.629,0**	**304.136,0**	**67.493,0**	**-**
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	21.501,0	21.501,0	18.341,0	3.160,0	-
2.2	Chi sự nghiệp Giáo dục	208.664,0	208.664,0	208.314,0	350,0	-
2.3	Chi sự nghiệp Y tế - phòng chống dịch	14.557,0	14.557,0	14.557,0	-	-
2.4	Chi sự nghiệp Văn hoá - Thể thao	2.611,0	2.611,0	2.611,0	-	-
2.5	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	2.489,0	2.489,0	2.489,0	-	-
2.6	Chi đảm bảo xã hội	19.837,0	19.837,0	16.707,0	3.130,0	-
2.7	Chi quản lý hành chính	84.683,0	84.683,0	27.560,0	57.123,0	-
2.8	Chi trung tâm chính trị huyện	1.934,0	1.934,0	1.934,0	-	-
2.9	Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại	7.516,0	7.516,0	5.026,0	2.490,0	-
2.10	Chi khác ngân sách	550,0	550,0	550,0	-	-
2.11	Dự phòng ngân sách huyện, xã	7.287,0	7.287,0	6.047,0	1.240,0	-
3	**Chi từ nguồn tăng thu**	**-**	**950,0**	**950,0**		**950,0**
3.1	Thực hiện cải cách tiền lương (50%)		475,0	475,0		
3.2	Chi khác		475,0	475,0		
4	**Chi chương trình mục tiêu NSTW quốc gia**	**30.389,0**	**30.389,0**	**30.389,0**	-	-
4.1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Chương trình 135)	13.664,0	13.664,0	13.664,0		
	Vốn đầu tư	9.902,0	9.902,0	9.902,0		
	Vốn sự nghiệp	3.762,0	3.762,0	3.762,0		
4.2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (vốn đầu tư)	16.725,0	16.725,0	16.725,0		
II	**Chi từ các nguồn thu quản lý qua NSNN**	**-**	**790,0**	**790,0**	**-**	**790,0**
1	Chi sự nghiệp truyền thanh - truyền hình		30,0	30,0		
2	Chi sự nghiệp văn hóa		30,0	30,0		
3	Chi học phí		700,0	700,0		
4	Chi từ thu hồi qua công tác thanh tra		30,0	30,0		

PHỤ LỤC SỐ 04

CHI TIẾT PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 18/12/2017 của HĐND huyện Vân Hồ)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN UBND TỈNH GIAO NĂM 2018	DỰ TOÁN HĐND HUYỆN GIAO NĂM 2018	TRONG ĐÓ,		PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ NS CẤP HUYỆN		
				PHÂN CẤP CHI NS HUYỆN	PHÂN CẤP CHI NS XÃ (Biểu 7)	DỰ TOÁN PHÂN BỔ KỲ NÀY (Biểu 5)	TIẾT KIỆM CHI 10% GIỮ NS HUYỆN (Biểu 6)	DỰ TOÁN CHƯA PHÂN BỔ (Biểu 6)
	A	1	2=3+4	3=5+6+7	4	5	6	7=3-5-6
A	**NGUỒN BSCĐNS TỈNH HỖ TRỢ HUYỆN**	**2.500,0**	**2.500,0**	**2.090,0**	**410,0**	**2.090,0**	**-**	**-**
B	**TỔNG CHI TRONG CÂN ĐỐI**	**435.272,0**	**487.012,0**	**416.519,0**	**70.493,0**	**322.582,0**	**5.360,0**	**88.577,0**
a	**Chi cân đối ngân sách huyện**	**435.272,0**	**486.222,0**	**415.729,0**	**70.493,0**	**321.792,0**	**5.360,0**	**88.577,0**
I	**Chi đầu tư XDCB**	**33.254,0**	**83.254,0**	**80.254,0**	**3.000,0**	**45.434,0**	**-**	**34.820,0**
1	Từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	20.000,0	70.000,0	68.000,0	2.000,0	33.180,0	-	34.820,0
1.1	KP quy hoạch, giao đất, kiểm kê đất (10%)	4.000,0	7.000,0	6.800,0		380,0	-	6.620,0
	- KP lập kế hoạch sử dụng đất 2019		380,0	380,0		380,0		-
	- Chưa phân bổ		6.620,0	6.620,0				6.620,0
1.2	KP công tác GPMB, đầu tư XD CSHT	16.000,0	59.756,9	57.756,9	2.000,0	32.800,0	-	24.956,9
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất (Kinh phí tổ chức đấu giá đất)		300,0	300,0		300,0		-
	- Hoàn trả Quỹ phát triển đất tỉnh		21.806,9	21.806,9				21.806,9
	- KP làm đường GTNT theo NQ 115/2015/NQ-HĐND tỉnh (Biểu 7)		2.000,0		2.000,0			
	- Nguồn vốn đầu tư XD CSHT		32.500,0	32.500,0		32.500,0		-
	- Hỗ trợ huyện Sốp Bâu CHDCND Lào theo BB ghi nhớ ngày 29/11/2017		1.500,0	1.500,0				1.500,0
	- Chi làm nhà cho người có công với cách mạng		1.650,0	1.650,0		-		1.650,0
1.3	KP dự phòng		3.243,1	3.243,1		-		3.243,1
2	Chi đầu tư XDCB tập trung	13.254,0	13.254,0	12.254,0	1.000,0	12.254,0	-	-

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN UBND TỈNH GIAO NĂM 2018	DỰ TOÁN HĐND HUYỆN GIAO NĂM 2018	TRONG ĐÓ,		PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ NS CẤP HUYỆN		
				PHÂN CẤP CHI NS HUYỆN	PHÂN CẤP CHI NS XÃ (Biểu 7)	DỰ TOÁN PHÂN BỔ KỲ NÀY (Biểu 5)	TIẾT KIỆM CHI 10% GIỮ NS HUYỆN (Biểu 6)	DỰ TOÁN CHƯA PHÂN BỔ (Biểu 6)
	A	1	2=3+4	3=5+6+7	4	5	6	7=3-5-6
2.1	Vốn làm đường GTNT theo Nghị quyết 115/NQ-HĐND (Biểu 7)	1.000,0	1.000,0		1.000,0	-		
2.2	Vốn XDCB bổ sung cân đối NS huyện	12.254,0	12.254,0	12.254,0		12.254,0		-
II	**Chi thường xuyên**	**371.629,0**	**371.629,0**	**304.136,0**	**67.493,0**	**274.360,0**	**5.360,0**	**24.416,0**
1	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**21.501,0**	**21.501,0**	**18.341,0**	**3.160,0**	**17.841,0**	**500,0**	**-**
1.1	Chi sự nghiệp Nông - lâm nghiệp	4.211,0	4.211,0	4.211,0		4.211,0		-
	- Chi SN nông - lâm nghiệp		1.576,0	1.576,0	-	1.576,0		-
	- KP bổ sung hỗ trợ Nông dân - Quỹ hỗ trợ Nông dân huyện		300,0	300,0		300,0		-
	- Bổ sung nguồn vốn cho vay hộ nghèo, đối tượng chính sách khác - Ngân hàng Chính sách xã hội huyện		300,0	300,0		300,0		
	- KP phòng chống cháy rừng mùa hanh khô		350,0	350,0		350,0		-
	- KP chi thường xuyên Trạm Khuyến nông huyện (bao gồm kinh phí khuyến nông viên xã)		1.685,0	1.685,0		1.685,0		-
1.2	Chi sự nghiệp thuỷ lợi (Nghị định 67/NĐ-CP)	-	-	-				
1.3	Chi sự nghiệp giao thông, công nghiệp	1.155,0	1.155,0	1.155,0		1.155,0		-
1.4	Chi phát triển giao thông nông thôn (Sở GTVT phân bổ sau, 5tr/km)	-	-	-		-		-
1.5	KP thực hiện Nghị quyết 115/2015/HĐND (Biểu 7)	3.000,0	3.000,0		3.000,0	-		-
1.6	Chi hỗ trợ đô thị, hỗ trợ đầu tư các dự án trọng điểm							-
1.7	Chi thực hiện các nhiệm vụ công ích theo Quyết định 20/QĐ-UBND tỉnh Sơn La	3.000,0	3.000,0	3.000,0		3.000,0		-
1.8	KP thực hiện Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ trồng cây phân tán trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020	1.250,0	1.250,0	1.250,0		1.250,0		-
1.9	KP thực hiện Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 HĐND tỉnh về quy định mức hỗ trợ cải tạo vườn tạp và trồng cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Sơn La	*630,0*	630,0	*630,0*		630,0		-

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN UBND TỈNH GIAO NĂM 2018	DỰ TOÁN HĐND HUYỆN GIAO NĂM 2018	TRONG ĐÓ,		PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ NS CẤP HUYỆN		
				PHÂN CẤP CHI NS HUYỆN	PHÂN CẤP CHI NS XÃ (Biểu 7)	DỰ TOÁN PHÂN BỔ KỲ NÀY (Biểu 5)	TIẾT KIỆM CHI 10% GIỮ NS HUYỆN (Biểu 6)	DỰ TOÁN CHƯA PHÂN BỔ (Biểu 6)
	A	1	2=3+4	3=5+6+7	4	5	6	7=3-5-6
1.10	KP sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP (Ban Quản lý dự án ĐT&XD huyện)							-
1.11	Chi sự nghiệp kinh tế khác	8.255,0	8.255,0	8.095,0	160,0	7.595,0	500,0	-
	Tr đó: + KP Ban chỉ đạo các CTMT quốc qia (Phòng Nông nghiệp và PTNT: 60 tr, TCKH: 25 tr, LĐTBXH: 40tr)		*125,0*	*125,0*		*125,0*		-
	+ KP đối ứng lắp đặt màn hình lớn tại bản Bó Nhàng		*755,0*	*755,0*		*755,0*		-
	+ Hỗ trợ KP thu gom rác tại xã (xã Lóng Luông: 50 triệu, xã Chiềng Khoa: 50 triệu, xã Tô Múa: 60 triệu).		*160,0*		*160,0*	-		
	+ KP thực hiện CCTL	*500,0*	*500,0*	*500,0*			*500,0*	
	+ KP diễn tập phòng chống thiên tai		*400,0*	*400,0*		*400,0*		
	+ Kế hoạch vốn thực hiện Dự án chỉnh trang đô thị phục vụ Hội nghị xúc tiến đầu tư năm 2017		*2.993,0*	*2.993,0*		*2.993,0*		
	+ Kế hoạch vốn thực hiện Dự án trồng cây xanh TT hành chính - chính trị huyện		*2.000,0*	*2.000,0*		*2.000,0*		
	+ KP chi thường xuyên Trung tâm Phát triển quỹ đất		*400,0*	*400,0*		*400,0*		
	+ KP tổng kết năm nông nghiệp		*100,0*	*100,0*		*100,0*		
	+ KP sự nghiệp kinh tế khác		*822,0*	*822,0*		*822,0*		-
2	**Chi sự nghiệp Giáo dục**	**208.664,0**	**208.664,0**	**208.314,0**	**350,0**	**196.814,0**	**2.500,0**	**9.000,0**
2.1	**Phòng Giáo dục và Đào tạo**		**193.639,0**	**193.639,0**	**-**	**193.639,0**		
2.1.1	**KP quản lý nhà nước Phòng Giáo dục và Đào tạo**		**5.433,0**	**5.433,0**	**-**	**5.433,0**		
	Tr.đó: - KP chi thường xuyên, chi khác		920,0	920,0		920,0		

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN UBND TỈNH GIAO NĂM 2018	DỰ TOÁN HĐND HUYỆN GIAO NĂM 2018	TRONG ĐÓ,		PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ NS CẤP HUYỆN		
				PHÂN CẤP CHI NS HUYỆN	PHÂN CẤP CHI NS XÃ (Biểu 7)	DỰ TOÁN PHÂN BỔ KỲ NÀY (Biểu 5)	TIẾT KIỆM CHI 10% GIỮ NS HUYỆN (Biểu 6)	DỰ TOÁN CHƯA PHÂN BỔ (Biểu 6)
	A	1	2=3+4	3=5+6+7	4	5	6	7=3-5-6
	- KP thực hiện chính sách khuyến học theo NQ 21/2016/NQ-HĐND	1.800,0	1.800,0	1.800,0		1.800,0		
	- KP quản lý phòng (bao gồm kinh phí học tập kinh nghiệm theo Nghị định 116/NĐ-CP)		1.400,0	1.400,0		1.400,0		
	- KP khuyết tật theo Thông tư 42/1013/TTLT	373,0	373,0	373,0		373,0		
	- KP thực hiện Nghị quyết số 113/NQ-HĐND	600,0	600,0	600,0		600,0		
	- KP làm móng Nhà lớp học lắp ghép 1 tầng 4 phòng bản A Lang, xã Chiềng Xuân		140,0	140,0		140,0		
	- KP hỗ trợ vận chuyển gạo (NĐ 116/2016/NĐ-CP)		200,0	200,0		200,0		
2.1.2	**KP chi thường xuyên các bậc học**		**154.847,0**	**154.847,0**		**154.847,0**		
2.1.3	**KP không thường xuyên sự nghiệp giáo dục**		**23.279,0**	**23.279,0**	-	**23.279,0**		
	Bậc mầm non		**7.418,0**	**7.418,0**	-	**7.418,0**		
	Tr.đó: - KP thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP		1.785,0	1.785,0		1.785,0		
	- KP thực hiện hỗ trợ học sinh 3,4 và 5 tuổi		4.481,0	4.481,0		4.481,0		
	- KP thực hiện chính sách theo NQ 58/2017/NQ-HĐND		79,0	79,0		79,0		
	- KP thực hiện Quyết định 582/QĐ-TTg		593,0	593,0		593,0		
	- KP áp dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy		480,0	480,0		480,0		
	Bậc tiểu học		**7.066,0**	**7.066,0**	-	**7.066,0**		
	Tr.đó: - KP thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP		2.575,0	2.575,0		2.575,0		
	- KP thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP		2.811,0	2.811,0		2.811,0		

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN UBND TỈNH GIAO NĂM 2018	DỰ TOÁN HĐND HUYỆN GIAO NĂM 2018	TRONG ĐÓ,		PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ NS CẤP HUYỆN		
				PHÂN CẤP CHI NS HUYỆN	PHÂN CẤP CHI NS XÃ (Biểu 7)	DỰ TOÁN PHÂN BỔ KỲ NÀY (Biểu 5)	TIẾT KIỆM CHI 10% GIỮ NS HUYỆN (Biểu 6)	DỰ TOÁN CHƯA PHÂN BỔ (Biểu 6)
	A	1	2=3+4	3=5+6+7	4	5	6	7=3-5-6
	- KP thực hiện chính sách theo NQ 58/2017/NQ-HĐND		99,0	99,0		99,0		
	- KP thực hiện Nghị quyết số 41/2017/NQ-HĐND		165,0	165,0		165,0		
	- KP thực hiện Quyết định 582/QĐ-TTg		1.386,0	1.386,0		1.386,0		
	- KP áp dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy		30,0	30,0		30,0		
	Bậc trung học cơ sở		**8.795,0**	**8.795,0**	-	**8.795,0**		
	Tr.đó: - KP thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP		1.527,0	1.527,0		1.527,0		
	- KP thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP		5.803,0	5.803,0		5.803,0		
	- KP thực hiện Nghị quyết số 41/2017/NQ-HĐND		925,0	925,0		925,0		
	- KP thực hiện Quyết định 582/QĐ-TTg		375,0	375,0		375,0		
	- KP áp dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy		165,0	165,0		165,0		
2.1.5	**Trường Phổ thông Dân tộc nội trú**		**10.080,0**	**10.080,0**		**10.080,0**		
	Tr.đó: - KP chi thường xuyên, chi khác		3.030,0	3.030,0		3.030,0		
	- Chi chế độ học sinh, hoạt động khác		6.160,0	6.160,0		6.160,0		
	- KP thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP		50,0	50,0		50,0		
	- Chi mua sắm tài sản do mở thêm lớp		840,0	840,0		840,0		
2.2	**Trung tâm Giáo dục thường xuyên và GDNN**		**2.575,0**	**2.575,0**	-	**2.575,0**		
	KP chi thường xuyên, chi khác		815,0	815,0		815,0		
	KP sửa chữa, mua sắm tài sản		1.760,0	1.760,0		1.760,0		
2.3	**KP Trung tâm học tập cộng đồng**	**350,0**	**350,0**		**350,0**			

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN UBND TỈNH GIAO NĂM 2018	DỰ TOÁN HĐND HUYỆN GIAO NĂM 2018	TRONG ĐÓ,		PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ NS CẤP HUYỆN		
				PHÂN CẤP CHI NS HUYỆN	PHÂN CẤP CHI NS XÃ (Biểu 7)	DỰ TOÁN PHÂN BỔ KỲ NÀY (Biểu 5)	TIẾT KIỆM CHI 10% GIỮ NS HUYỆN (Biểu 6)	DỰ TOÁN CHƯA PHÂN BỔ (Biểu 6)
	A	1	2=3+4	3=5+6+7	4	5	6	7=3-5-6
2.4	**KP khen thưởng (Phòng Nội vụ)**		**600,0**	**600,0**		**600,0**		
2.5	**Kinh phí sửa chữa các trường đạt chuẩn** (THCS Lóng Luông 3.500 triệu đồng, THCS Tô Múa 3.000 triệu đồng)		**6.500,0**	**6.500,0**				**6.500,0**
2.6	**KP thực hiện cải cách tiền lương**		**2.500,0**	**2.500,0**			**2.500,0**	
2.7	**KP dự phòng biên chế tăng thêm, dự phòng sự nghiệp giáo dục khác**		**2.500,0**	**2.500,0**				**2.500,0**
3	**Chi sự nghiệp Y tế - phòng chống dịch**	**14.557,0**	**14.557,0**	**14.557,0**	**-**	**14.131,0**	**426,0**	**-**
	- Chi lương, phụ cấp Trung tâm Y tế huyện, Trạm Y tế xã		11.400,0	11.400,0		11.400,0		
	- Hỗ trợ túi thuốc y tế bản	203,0	203,0	203,0		203,0		
	- KP mua sắm sự nghiệp y tế		2.000,00	2.000,00		2.000,00		
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	426,0	426,0	426,0			426,0	
	- KP hoạt động thường xuyên y tế xã	420,0	420,0	420,0		420,0		
	- KP hoạt động Tiểu ban chăm sóc sức khỏe cán bộ		100,0	100,0		100,0		
	- KP thực hiện chính sách theo NQ 58/2017/NQ-HĐND		8,04	8,0		8,0		
4	**Chi sự nghiệp Văn hoá - Thể thao**	**2.611,0**	**2.611,0**	**2.611,0**	**-**	**2.500,0**	**111,0**	**-**
	- Chi thường xuyên Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện		1.000,0	1.000,0		1.000,0		
	- Chi tuyên truyền các ngày lễ lớn, hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao khác Trung tâm Văn hóa - Thể thao		*1.500,0*	*1.500,0*		*1.500,0*		
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương		111,0	111,0			111,0	
5	**Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình**	**2.489,0**	**2.489,0**	**2.489,0**	**-**	**2.389,0**	**100,0**	**-**
	- Lương, PC lương, chi khác Đài TT - TH		1.989,0	1.989,0		1.989,0		
	- Sự nghiệp phát thanh - truyền hình khác (Bao gồm kinh phí di chuyển cổng và làm mới đường vào trụ sở)		400,0	400,0		400,0		

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN UBND TỈNH GIAO NĂM 2018	DỰ TOÁN HĐND HUYỆN GIAO NĂM 2018	TRONG ĐÓ,		PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ NS CẤP HUYỆN		
				PHÂN CẤP CHI NS HUYỆN	PHÂN CẤP CHI NS XÃ (Biểu 7)	DỰ TOÁN PHÂN BỔ KỲ NÀY (Biểu 5)	TIẾT KIỆM CHI 10% GIỮ NS HUYỆN (Biểu 6)	DỰ TOÁN CHƯA PHÂN BỔ (Biểu 6)
	A	1	2=3+4	3=5+6+7	4	5	6	7=3-5-6
	- KP thực hiện cải cách tiền lương		100,0	100,0			100,0	
6	**Chi đảm bảo xã hội**	**19.837,0**	**19.837,0**	**16.707,0**	**3.130,0**	**13.215,0**	**300,0**	**3.192,0**
6.1	- KP thực hiện trợ cấp hưu xã	2.336,0	2.336,0		2.336,0	-		
6.2	- KP phòng chống ma tuý	400,0	400,0	400,0		400,0		-
6.3	- KP liên gia tự quản	376,0	376,0		376,0	-		
6.4	- KP thực hiện Nghị định 67, 13 và NĐ 136/2013/NĐ-CP	8.007,0	8.007,0	8.007,0		8.007,0		
6.5	- KP thực hiện Quyết định 102/QĐ-TTg	2.211,0	2.211,0	2.211,0		2.211,0		
6.6	- KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	3.192,0	3.192,0	3.192,0				*3.192,0*
6.7	- KP phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội	218,0	218,0		218,0	-		
6.8	- Đảm bảo xã hội khác		2.657,0	2.457,0	200,0	2.457,0		
6.9	- Kinh phí thăm hỏi người có uy tín theo QĐ 18/QĐ-TTg		140,0	140,0		140,0		
6.10	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	300,0	300,0	300,0			300,0	
7	**Chi quản lý hành chính**	**84.683,0**	**84.683,0**	**27.560,0**	**57.123,0**	**25.546,0**	**1.293,0**	**721,0**
7.1	**KP Huyện uỷ**	**6.781,0**	**6.781,0**	**6.781,0**	**-**	**6.681,0**	**100,0**	**-**
	- KP phụ cấp cấp ủy theo QĐ 169-QĐ/TW, phụ cấp báo cáo viên, phụ cấp khác		631,0	631,0		631,0		
	- KP hoạt động của TTHU, BTV		1.000,0	1.000,0		1.000,0		
	- Chi lương, chi khác Huyện ủy		4.379,0	4.379,0		4.379,0		
	- KP thực hiện cải cách tiền lương	100,0	100,0	100,0			100,0	
	- KP thực hiện NQ 31/2017/NQ-HĐND	671,0	671,0	671,0		671,0		
7.2	**Chi quản lý nhà nước cấp huyện**	**16.140,0**	**16.140,0**	**16.140,0**		**14.978,0**	**943,0**	**219,0**
	Tr.đó: + KP phổ biến tuyên truyền pháp luật (bao gồm kinh phí Đề án)	105,0	245,0	245,0		245,0		

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN UBND TỈNH GIAO NĂM 2018	DỰ TOÁN HĐND HUYỆN GIAO NĂM 2018	TRONG ĐÓ,		PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ NS CẤP HUYỆN		
				PHÂN CẤP CHI NS HUYỆN	PHÂN CẤP CHI NS XÃ (Biểu 7)	DỰ TOÁN PHÂN BỔ KỲ NÀY (Biểu 5)	TIẾT KIỆM CHI 10% GIỮ NS HUYỆN (Biểu 6)	DỰ TOÁN CHƯA PHÂN BỔ (Biểu 6)
	A	1	2=3+4	3=5+6+7	4	5	6	7=3-5-6
	+ KP Ban chỉ đạo 2968	100,0	100,0	100,0		100,0		
	+ KP khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ Đại biểu HĐND	22,0	22,0	22,0		22,0		
	+ Sinh hoạt phí đại biểu HĐND	212,0	265,0	265,0		265,0		
	+ KP thực hiện cải cách tiền lương	943,0	943,0	943,0			943,0	
	+ KP triển khai phần mềm, bồi dưỡng tập huấn, đăng ký hộ tịch							
	+ KP công tác bình đẳng giới		20,0	20,0		20,0		
	+ KP công tác cải cách hành chính		30,0	30,0		30,0		
	+ KP thực hiện NQ 31/2017/NQ-HĐND	386,0	386,0	386,0		386,0		
	+ KP thi đua, khen thưởng huyện		350,0	350,0		350,0		
	+ KP mua sắm tài sản Phòng họp Mặt trận TQVN huyện, các Đoàn thể và Hội đặc thù		250,0	250,0		250,0		
7.3	**KP Đoàn thể, Hội cấp huyện**	**3.887,0**	**3.887,0**	**3.887,0**		**3.887,0**	-	
	+ KP đại hội các đoàn thể	200,0	200,0	200,0		200,0		
	+ KP giám sát cộng đồng theo quyết định 80/QĐ-TTg	50,0	50,0	50,0		50,0		
	+ Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	100,0						
	+ KP phản biện của Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	25,0	25,0	25,0		25,0		
	+ KP thăm hỏi đối tượng do UBMTTQVN huyện thực hiện theo Nghị quyết 34/2017/NQ-HĐND tỉnh	84,0	84,0	84,0		84,0		
	+ KP thực hiện NQ 31/2017/NQ-HĐND tỉnh	298,0	298,0	298,0		298,0		
7.4	**Các khoản chi thường xuyên cấp xã**	**56.893,0**	**56.893,0**	**250,0**	**56.643,0**		**250,0**	
	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	250,0	250,0	250,0			250,0	

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN UBND TỈNH GIAO NĂM 2018	DỰ TOÁN HĐND HUYỆN GIAO NĂM 2018	TRONG ĐÓ,		PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ NS CẤP HUYỆN		
				PHÂN CẤP CHI NS HUYỆN	PHÂN CẤP CHI NS XÃ (Biểu 7)	DỰ TOÁN PHÂN BỔ KỲ NÀY (Biểu 5)	TIẾT KIỆM CHI 10% GIỮ NS HUYỆN (Biểu 6)	DỰ TOÁN CHƯA PHÂN BỔ (Biểu 6)
	A	1	2=3+4	3=5+6+7	4	5	6	7=3-5-6
7.5	**Kinh phí truyền hình trực tuyến; Một cửa hiện đại, liên thông cấp xã**	**502,0**	**502,0**	**502,0**	**-**	**-**	**-**	**502,0**
7.6	**Kinh phí thực hiện Đề án người dân tộc Mông**	**480,0**	**480,0**		**480,0**			**-**
8	**Chi Trung tâm chính trị huyện**	**1.934,0**	**1.934,0**	**1.934,0**		**1.924,0**	**10,0**	
	Tr đó: - Lương, phụ cấp lương, chi khác Trung tâm BDCT		575,0	575,0		575,0		
	- KP đào tạo lớp sơ cấp lý luận chính trị	220,0	220,0	220,0		220,0		
	- KP đào tạo lớp Trung cấp LLCT-HC khóa 8, 9	600,0	600,0	600,0		600,0		
	- KP bồi dưỡng quốc phòng an ninh đối tượng 4	80,0	80,0	80,0		80,0		
	- KP đào tạo, bồi dưỡng khác		449,0	449,0		449,0		
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	10,0	10,0	10,0			10,0	
9	**Chi An ninh - Quốc phòng**	**7.516,0**	**7.516,0**	**5.026,0**	**2.490,0**	**-**	**-**	**5.026,0**
	Tr đó: - KP quốc phòng - quân sự		3.396,0	3.396,0				3.396,0
	- KP an ninh - trật tự		900,0	900,0				900,0
	- KP chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về ANTT		380,0	380,0				380,0
	- KP công tác biên giới; bảo vệ đường biên, mốc giới		350,0	350,0				350,0
	- KP thực hiện Luật DQTV		2.490,0		2.490,0	-		
10	**Chi khác ngân sách**	**550,0**	**550,0**	**550,0**	**-**	**-**	**120,0**	**430,0**
	Tr.đó: - Chi đảm bảo an toàn giao thông	105,0	105,0	105,0				105,0
	- Chi thực hiện cải cách tiền lương	120,0	120,0	120,0			120,0	
11	**Dự phòng ngân sách huyện, xã**	**7.287,0**	**7.287,0**	**6.047,0**	**1.240,0**			**6.047,0**
	Trong đó: - Dự phòng Ngân sách cấp huyện	6.047,0	6.047,0	6.047,0				6.047,0

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN UBND TỈNH GIAO NĂM 2018	DỰ TOÁN HĐND HUYỆN GIAO NĂM 2018	TRONG ĐÓ,		PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ NS CẤP HUYỆN		
				PHÂN CẤP CHI NS HUYỆN	PHÂN CẤP CHI NS XÃ (Biểu 7)	DỰ TOÁN PHÂN BỔ KỲ NÀY (Biểu 5)	TIẾT KIỆM CHI 10% GIỮ NS HUYỆN (Biểu 6)	DỰ TOÁN CHƯA PHÂN BỔ (Biểu 6)
	A	1	2=3+4	3=5+6+7	4	5	6	7=3-5-6
	- Dự phòng Ngân sách cấp xã	1.240,0	1.240,0		1.240,0			
III	**Chi CTMT quốc gia**	**30.389,0**	**30.389,0**	**30.389,0**	**-**	**1.998,0**	**-**	**28.391,0**
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Chương trình 135)	13.664,0	13.664,0	13.664,0	-	1.808,0	-	11.856,0
1.1	Vốn đầu tư	9.902,0	9.902,0	9.902,0		1.808,0		8.094,0
1.2	Vốn sự nghiệp	3.762,0	3.762,0	3.762,0				3.762,0
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (vốn đầu tư)	16.725,0	16.725,0	16.725,0		190,0		16.535,0
IV	**Chi từ tăng thu ngân sách**		**950,0**	**950,0**				**950,0**
1	Thực hiện cải cách tiền lương (50%)		475,0	475,0				475,0
2	Chi khác		475,0	475,0				475,0
b	**Các khoản chi quản lý qua NS**		**790,0**	**790,0**	**-**	**790,0**		**-**
I	Chi sự nghiệp truyền thanh - truyền hình		30,0	30,0		30,0		
II	Chi sự nghiệp văn hóa		30,0	30,0		30,0		
III	Chi học phí		700,0	700,0		700,0		
IV	Chi từ thu hồi qua công tác thanh tra		30,0	30,0		30,0		